

PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NĂM 2018
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BỘ
LÀO CAI

Kính thưa: - Đoàn Chủ Tịch
- Thưa toàn thể đại hội

Với chức năng, nhiệm vụ được giao, thay mặt phòng Kế toán, tôi xin trình bày toàn bộ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018 với các nội dung sau:

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Công ty cổ phần đường bộ Lào Cai hoạt động trong lĩnh vực xây dựng công trình giao thông, ngành nghề chủ yếu: Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, sản xuất, sửa chữa, lắp đặt các phụ kiện công trình đường bộ; khai thác, sản xuất các loại vật liệu xây dựng công trình giao thông. Xây dựng, tái thiết và sửa chữa lớn công trình giao thông đường bộ; cho thuê máy thi công công trình, cho thuê kho bãi, nhà xưởng, văn phòng làm việc,...

1.1. Quy mô hoạt động kinh doanh

Công ty có vốn điều lệ là: 11.386.890.000 đồng (*Mười một tỷ, ba trăm tám mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi nghìn đồng*). Được chia thành 1.138.689 cổ phần phổ thông, giá trị mỗi cổ phần là 10.000 đồng (VND).

II. CƠ SỞ PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018

2.1. Nguồn tài liệu phân tích

Báo cáo tài chính năm, gồm các báo cáo sau:

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 – DN |

2.1.1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		61.285.664.480	65.997.467.486
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.858.539.487	7.050.078.259
1. Tiền	111	V.01	1.858.539.487	7.050.078.259
2. Các khoản tương đương tiền	112			

II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.768.379.716	27.851.681.167
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		40.126.737.982	27.368.509.646
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.559.984.034	267.247.071
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	81.657.700	215.924.450
IV - Hàng tồn kho	140		14.460.521.495	31.095.708.060
1. Hàng tồn kho	141	V.04	14.460.521.495	31.095.708.060
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		198.223.782	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28.827.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		169.396.782	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		16.514.618.195	6.006.818.221
I - Các khoản phải thu dài hạn	210			-114.720.650
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			-114.720.650
II - Tài sản cố định	220		5.081.339.068	6.097.932.871
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.081.339.068	6.097.932.871
- Nguyên giá	222		9.730.868.890	11.149.303.365
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-4.649.529.822	-5.051.370.494
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		40.000.000	40.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-40.000.000	-40.000.000
III - Bất động sản đầu tư	230	V.12		
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		11.433.279.127	
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.433.279.127	
V - Các khoản đầu tư tài chính	250			
VI - Tài sản dài hạn khác	260			23.606.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		23.606.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		77.800.282.675	72.004.285.707
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		65.603.396.076	60.067.399.108
I - Nợ ngắn hạn	310		50.603.396.076	60.067.399.108
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		13.470.198.673	315.556.136
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			18.986.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	2.196.634.277	3.033.208.830
4. Phải trả người lao động	314		13.566.762.620	20.005.493.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		355.583.333
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	12.862.988.702	32.233.858.795
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		8.225.931.030	3.840.551.650
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		280.880.774	264.161.044
II - Nợ dài hạn	330		15.000.000.000	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
7. Phải trả dài hạn khác	337		15.000.000.000	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		12.196.886.599	11.936.886.599
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	12.196.886.599	11.936.886.599
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		11.386.886.599	11.386.886.599
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		810.000.000	550.000.000
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		77.800.282.675	72.004.285.707

2.1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A	B	1	2	3	4
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	69.750.816.192	57.183.982.456
2	Các khoản giảm trừ	02			95.692.728
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		69.750.816.192	57.088.289.728
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	61.084.492.551	50.941.239.724
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		8.666.323.641	6.147.050.004
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	7.619.875	29.796.380
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	433.127.190	306.079.307
	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		433.127.190	306.079.307
8	Chi phí bán hàng	24		-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.364.704.834	4.857.799.950
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21-22) - (25+26) }	30		1.876.111.492	1.012.967.127
11	Thu nhập khác	31		18.986.000	532.002.131
12	Chi phí khác	32		234.319.882	7.207.745
13	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(215.333.882)	524.794.386
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+40)	50		1.660.777.610	1.537.761.513
15	Tổng lợi nhuận chịu thuế TNDN				
16	Chi phí thuế thu nhập DN	51	VI.30	336.868.880	308.593.852
17	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.323.908.730	1.229.167.661

2.1.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.1.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Kết cấu của bản thuyết minh báo cáo tài chính gồm các phần:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp
- Chính sách kế toán áp dụng tại doanh nghiệp
- Chi tiết một số chỉ tiêu trong báo cáo tài chính
- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

2.2. NỘI DUNG PHÂN TÍCH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.2.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính

2.2.1.1. Phân tích tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán:

BẢNG PHÂN TÍCH TỔNG QUÁT

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	NĂM 2018		NĂM 2017		BIẾN ĐỘNG	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Mức tăng, giảm	Tỷ lệ (%)
TÀI SẢN	77.800.282.675	100	72.004.285.707	100	5.795.996.968	8,05
A- Tài sản ngắn hạn	61.285.664.480	78,77	65.997.467.486	91,66	(4.711.803.006)	-6,54
B-Tài sản dài hạn	16.514.618.195	21,23	6.006.818.221	8,34	10.507.799.974	14,59
NGUỒN VỐN	77.800.282.675	100	72.004.285.707	100	5.795.996.968	8,05
A- Nợ phải trả	65.603.396.076	84,32	60.067.399.108	79,24	5.535.996.968	7,69
B- Vốn chủ sở hữu	12.196.886.599	15,68	11.936.886.599	20,76	260.000.000	0,36

Căn cứ vào số liệu trên bảng cân đối kế toán của công ty vào ngày 31/12/2018, ta thấy quy mô về tổng tài sản và vốn của công ty năm 2018 so với năm 2017 tăng 8,05% tương ứng 5.795.996.968 đồng.

*** Về tài sản:** Tăng chủ yếu là đầu tư vào tài sản dài hạn tăng 10.507.799.974 đồng, tương ứng tăng 14,59%. Tài sản ngắn hạn giảm, nguyên nhân do hàng tồn kho (chi phí sản xuất kinh doanh dở dang) giảm nhiều so với năm trước.

- Về cơ cấu tài sản ngắn hạn của công ty chiếm tỷ trọng cao, cụ thể năm 2017 là 65.997.467.486 đồng chiếm 91,66% trên tổng tài sản, và năm 2018 là 61.285.664.480 đồng chiếm 78,77% trên tổng tài sản (tỷ trọng trên tài sản ngắn hạn giảm 12,89 % so với năm trước).

- Ngược lại tài sản dài hạn của công ty năm 2018: Về cơ cấu tài sản dài hạn của công ty, năm 2017 là 6.006.818.221 đồng chiếm 8,34% trên tổng tài sản, và năm 2018 là

16.514.618.195 đồng, chiếm 21,23% trên tổng tài sản. So với năm 2017 tăng 10.507.799.974 đồng, tương ứng (tỷ trọng trên tài sản dài hạn tăng 12, 89% so với năm trước.

Như vậy: Mức độ tăng tổng tài sản năm 2018 so 2017 là 5.795.996.968 đồng (8,05%). Với mức độ, cơ cấu, tỷ trọng về tài sản ngắn hạn của công ty chiếm tỷ trọng khá cao trên thể hiện sự chủ động, dễ dàng chuyển đổi, tính thanh khoản cao, không bị phụ thuộc vào các yếu tố đầu tư dài hạn. Điều này cho thấy Công ty phát triển theo chiều hướng tốt, với quy mô sản xuất ngày càng tăng.

Tuy nhiên hiện nay chênh lệch tỷ trọng giữa cơ cấu, tỷ trọng về tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn khá cao, trong năm tới cần tăng thêm đầu tư vào tài sản cố định, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh để đảm bảo cơ cấu, tỷ trọng hợp lý hơn, chú trọng nhiều đến đầu tư tài chính dài hạn. Việc xây dựng Trung tâm hội nghị và tổ chức sự kiện Queen Bee là cơ sở để tăng đầu tư dài hạn năm tới.

***Xét về nguồn vốn:**

Nguồn vốn năm 2018 so với năm 2017 tăng 5.795.996.968 đồng, tương ứng tăng 8,05%. Nguyên nhân do các khoản nợ phải trả tăng lên (trong đó nợ ngắn hạn giảm so với năm 2017, nhưng khoản phải trả dài hạn lại tăng lên do mở rộng đầu tư SXKD).

- Về cơ cấu nợ phải trả cụ thể năm 2017 là 60.067.399.108 đồng chiếm 79,24% trên tổng nguồn vốn, và năm 2018 là 65.603.396.076 đồng chiếm 84,32% trên tổng nguồn vốn (tỷ trọng trên nợ phải trả tăng 7,69% so với năm trước), trong đó tỷ trọng nợ vay ngân hàng, cá nhân tăng, nợ thuế, các khoản phải trả người lao động, phải trả khác năm 2018 giảm nhiều so năm 2017, điều đó đã chứng minh khả năng tài chính để trang trải, trả nợ các khoản nợ ngắn hạn, được đảm bảo.

- Về cơ cấu vốn chủ sở hữu năm 2017 là 11.936.886.599 đồng chiếm 20,76% trên tổng nguồn vốn, và năm 2018 là 12.196.886.599 đồng chiếm 15,68% trên tổng nguồn vốn (tỷ trọng vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn giảm 5,08% so với năm trước).

Như vậy: Với cơ cấu, tỷ trọng của nguồn vốn chủ sở hữu giảm cho thấy mặc dù vốn chủ sở hữu tăng rất nhỏ (bổ sung quỹ đầu tư phát triển 260.000.000 đồng so năm 2017), trong khi vốn góp của chủ sở hữu không tăng, với mức tăng chi phí và doanh thu có nghĩa mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh tăng nhưng vẫn không cần tăng vốn chủ sở hữu, việc kinh doanh đảm bảo hiệu quả.

Trên đây chỉ là cơ sở đánh giá tổng quát tình hình tài chính thông qua bảng cân đối kế toán là phân tích kết cấu các loại vốn, nguồn vốn. Thông qua đó có thể đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo năm 2018.

2.2.1.2. Phân tích tình hình tài chính thông qua bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

**BẢNG PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG CÁC CHỈ TIÊU
TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018**

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2018		Năm 2017		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Mức tăng giảm	Tỷ trọng (%)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	69.750.816.192	100	57.183.982.456	100	12.566.833.736	21,97
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			95.692.728			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	69.750.816.192	100	57.088.289.728	100	12.662.526.464	22,18
4. Giá vốn hàng bán	61.084.492.551	87,58	50.941.239.724	89,23		19,91
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	8.666.323.641	12,42	6.147.050.004	10,77	2.519.273.637	40,98
6. Doanh thu hoạt động tài chính	7.619.875		29.796.380		(-22.176.505)	
7. Chi phí tài chính	433.127.190		306.079.307		127.047.883	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	433.127.190		306.079.307		127.047.883	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.364.704.834		4.857.799.950		1.506.904.884	
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(24+25)]	1.876.111.492		1.012.967.127		863.144.365	85,20
11. Thu nhập khác	18.986.000		532.002.131		(513.016.131)	
12. Chi phí khác	234.319.883		7.207.745		227.112.138	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	(215.333.882)		524.794.386		(740.128.268)	(41,03)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.660.777.610		1.537.761.513		123.016.097	8,00
15. Chi phí thuế TNDN	336.868.880		308.593.852		28.275.028	9,16
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	1.323.908.730		1.229.167.661		94.741.069	7,71
18. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn góp chủ sở hữu	11,62		10,79%		0,7%	

- Qua bảng phân tích bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, ta thấy toàn bộ các chỉ tiêu năm 2018 đều tăng so năm 2017, cụ thể doanh thu tăng, giá vốn tăng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng. Kết quả cuối cùng được thể hiện tổng lợi nhuận

trước thuế năm 2018 tăng so với năm 2017 là 123.016.097 đồng, tương ứng tăng 8 %, lợi nhuận sau thuế năm 2018 tăng so với năm 2017 là 94.471.069 đồng, tương ứng tăng 7,71%, lợi nhuận năm sau luôn lớn hơn lợi nhuận của năm trước. Mặc dù lợi nhuận có tăng hơn so với năm 2017, nhưng cũng chưa tăng được nhiều do năm 2018 Công ty phải chi trả một khoản chi phí gần 1 tỷ đồng tiền thuê đất, lợi nhuận cũng đã đạt chỉ tiêu cao hơn năm trước cũng là nỗ lực của toàn CBCNV Công ty. Điều đó đã thấy được tình hình kinh doanh của công ty ổn định, kinh doanh có hiệu quả trong điều kiện nhà nước còn nợ tiền khối lượng, dẫn đến vốn phải đi vay ngân hàng và nợ công nhân viên chức, nợ thuế... ở mức độ cho phép.

- Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu: Năm 2018: 11,62%; năm 2017: 10,79%, tăng 0,83%

2.2.1.3. Phân tích tỷ lệ chi trả cổ tức

- Năm 2018: 797.079.000đ; năm 2017: 683.208.000đ, tăng : 113.871.000đ, tương ứng với tỷ lệ tăng 16,67%, Lợi tức năm trước cao hơn năm sau cũng thể hiện được tăng thu nhập cho người lao động.

2.2.1.4. Phân tích các chỉ tiêu khác: Thu nộp ngân sách, tổng quỹ lương, thu nhập bình quân

+ Tình hình thu nộp ngân sách nhà nước:	Năm 2018	Năm 2017
- Số phải nộp:	7.119.773.076	4.394.070.670
- Số đã nộp:	4.923.138.799	2.130.841.793

Số phải nộp tăng so với năm 2017: 2.725.702.406đ, tương ứng tăng 62,03%;

Số đã nộp tăng so với năm 2017: 2.792.297.006 đ, tương ứng tăng 31,04%

Như vậy các khoản đóng góp với Nhà nước cũng ngày càng tăng.

+ Tổng quỹ lương:

Năm 2018: 14.603.652.400đ; năm 2017: 16.906.217.000, Giảm: 2.302.564.600 đ, tương ứng giảm 13,62%. Do năm 2018 công tác đấu thầu thay đổi, giá trị hồ sơ thầu chủ yếu đưa máy móc thay cho người lao động nên phần giá trị máy tăng lên và giảm giá trị nhân công thấp hơn so với các năm trước, dẫn đến thu nhập bình quân người lao động giảm, nhưng không đáng kể.

+ Thu nhập bình quân người lao động/tháng

Năm 2018: 7.600.000đ/người/tháng; năm 2017: 7.700.000đ/người/tháng, giảm: 100.000đ, tương ứng giảm 1%.

Tóm lại: Phân tích hoạt động tài chính năm 2018 của công ty có thể đánh giá tổng quát như sau:

*** Kết quả đạt được:**

- Các chỉ tiêu kinh tế năm 2018 đều tăng so năm 2017, cụ thể doanh thu tăng, lợi nhuận tăng điều đó đã thấy được tình hình kinh doanh của Công ty đang được mở rộng và kinh

doanh có hiệu quả trong điều kiện khó khăn nhờ có sự chỉ đạo của Ban lãnh đạo, sự nỗ lực đồng tâm, hiệp lực của cán bộ CNVC, người lao động và của tập thể Công ty. Công ty đã hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018, nổi bật ở một số chỉ tiêu:

- + Quyền lợi, đời sống, việc làm được đảm bảo ổn định;
- + Đảm bảo nghĩa vụ đóng góp với nhà nước và các tổ chức xã hội;

*** Một số khó khăn, vướng mắc, Kiến nghị và giải pháp:**

+ Các thủ tục phê duyệt hồ sơ còn chậm, dẫn đến nghiệm thu A-B chậm, khó khăn trong việc xác định doanh thu trong năm, ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

+ Công tác nghiệm thu nội bộ, tiến độ thi công các hạng mục dự toán, hạng mục công trình còn chậm chễ, dẫn đến việc cập nhật chi phí, hoá đơn, chứng từ còn nhiều bất cập, thiếu sót trong công tác kiểm tra, trong năm tới đề nghị Ban lãnh đạo Công ty chỉ đạo, các phòng ban, quan tâm phối hợp, tập trung nhân lực, máy móc thiết bị, đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thành các công trình, hạng mục. Công ty có giải pháp tăng cường mối quan hệ, làm việc với các cơ quan, Ban, ngành để nhanh chóng hoàn thiện hồ sơ, bổ sung vốn kịp thời cho các công trình, sớm thu hồi vốn, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn, đảm bảo sản xuất kinh doanh hiệu quả cao hơn.

+ Trong thời gian tới cần có chủ trương đầu tư thêm tài sản cố định (tăng đầu tư dài hạn) để đảm bảo tính chất cân đối về tài sản, tăng năng lực máy móc thiết bị cho Công ty.

+ Trích lợi nhuận để tăng bổ sung hàng năm cho quỹ đầu tư phát triển để tăng nguồn vốn, mở rộng SXKD của Công ty có chiến lược phát triển dài hạn bền vững hơn.

Kính thưa: Đại hội

Trên đây là khái quát nội dung về tình hình hoạt động tài chính của Công ty năm 2018, là tiền đề để Công ty tiếp tục sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả năm 2019, rất mong được các đồng chí trong Ban lãnh đạo, cán bộ CNVC tạo điều kiện, ủng hộ, giúp đỡ để Phòng kế toán hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Cuối cùng xin kính chúc các đồng chí mạnh khỏe, gia đình hạnh phúc, chúc Đại hội thành công tốt đẹp./.

Lào Cai, ngày 05 tháng 4 năm 2019

PHÒNG TCKT

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Thị Loan

Cù Kiên Quyết

